

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		418.831.677.254	296.907.417.066
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43.023.222.726	20.880.698.783
111	1 Tiền		43.023.222.726	20.880.698.783
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.241.919.700	4.270.175.100
121	1 Đầu tư ngắn hạn		9.070.791.736	8.051.410.336
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.828.872.036)	(3.781.235.236)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		252.355.873.898	130.449.163.654
131	1 Phải thu của khách hàng		238.618.774.213	116.369.242.021
132	2 Trả trước cho người bán		12.773.984.866	12.990.134.617
135	3 Các khoản phải thu khác	5	1.072.442.319	1.089.787.016
139	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(109.327.500)	-
140	IV Hàng tồn kho	6	107.705.843.115	134.347.778.170
141	1 Hàng tồn kho		110.596.388.971	151.615.342.022
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.890.545.856)	(17.267.563.852)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		11.504.817.815	6.959.601.359
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		3.349.712.105	1.977.895.439
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		6.147.450.778	1.745.060.235
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		2.007.654.932	3.236.645.685
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		171.011.354.975	174.651.532.091
220	II Tài sản cố định		135.561.490.410	141.719.536.566
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	126.664.994.973	136.820.975.391
222	- Nguyên giá		261.825.760.062	251.090.247.789
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(135.160.765.089)	(114.269.272.398)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	5.221.630.053	4.312.745.329
228	- Nguyên giá		5.882.139.439	4.655.497.671
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(660.509.386)	(342.752.342)
230	3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.674.865.384	585.815.846
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	30.802.147.074	28.336.872.474
251	1 Đầu tư vào công ty con		9.620.700.000	9.620.700.000
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.176.000.000	10.176.000.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		15.150.000.000	15.156.700.000
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.144.552.926)	(6.616.527.526)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
260	V Tài sản dài hạn khác		4.647.717.491	4.595.123.051
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	3.526.135.552	3.680.251.439
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	421.765.939	600.955.612
268	3 Tài sản dài hạn khác		699.816.000	313.916.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		589.843.032.229	471.558.949.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ	453.321.565.654	364.442.884.797
310	I Nợ ngắn hạn	429.384.325.987	325.922.147.304
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	12 318.930.737.790	245.903.872.756
312	2 Phải trả người bán	55.250.277.875	45.849.297.433
313	3 Người mua trả tiền trước	8.181.357.871	7.892.487.299
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13 4.950.970.194	3.421.144.032
315	5 Phải trả người lao động	29.796.168.606	15.564.118.799
316	6 Chi phí phải trả	14 6.495.639.685	2.985.934.456
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	15 3.643.216.973	2.219.012.039
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.135.956.993	2.086.280.490
330	II Nợ dài hạn	23.937.239.667	38.520.737.493
334	4 Vay và nợ dài hạn	16 23.608.272.774	38.278.658.384
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328.966.893	218.789.320
338	8 Doanh thu chưa thực hiện	-	23.289.789
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU	136.521.466.575	107.116.064.360
410	I Vốn chủ sở hữu	17 136.521.466.575	107.116.064.360
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.997.600.000	59.999.400.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần	8.369.998.777	22.729.465.624
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu	-	1.143.403.682
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	764.596.009	2.114.271.569
417	7 Quỹ đầu tư phát triển	-	2.542.670.434
418	8 Quỹ dự phòng tài chính	2.761.526.425	2.136.388.492
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.627.745.364	16.450.464.559
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	589.843.032.229	471.558.949.157

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

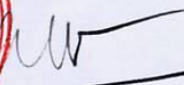
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
1	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		368.892.737
2	Ngoại tệ các loại		
	- USD	297.739,71	185.728,20
	- EURO	26.599,07	2.691,61



Đoàn Minh Sơn
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 20 tháng 01 năm 2011



Lê Vỹ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.626.447.357.475	1.338.980.689.247
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	19	3.641.640.073	2.232.160.372
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.622.805.717.402	1.336.748.528.875
11	4 Giá vốn hàng bán	21	1.455.407.925.966	1.221.174.427.385
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.397.791.436	115.574.101.490
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.271.793.479	12.827.984.795
22	7 Chi phí tài chính	23	38.194.623.313	35.288.876.962
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		35.668.529.518	27.045.786.135
24	8 Chi phí bán hàng		50.820.459.880	40.285.255.099
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		39.317.568.679	36.396.075.062
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		46.336.933.043	16.431.879.162
31	11 Thu nhập khác		4.921.830.925	4.779.916.763
32	12 Chi phí khác		1.144.556.118	948.188.062
40	13 Lợi nhuận khác		3.777.274.807	3.831.728.701
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.114.207.850	20.263.607.863
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	11.307.272.813	4.176.308.564
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		179.189.673	(363.165.260)
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38.627.745.364	16.450.464.559

S.M

Đoàn Minh Sơn
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 20 tháng 01 năm 2011



L.V

Lê Vy
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		50.114.207.850	20.263.607.863
	2 Điều chỉnh cho các khoản		42.576.309.689	62.747.232.482
02	Khấu hao tài sản cố định		24.783.235.555	25.584.673.368
03	Các khoản dự phòng		(15.692.028.296)	12.853.202.069
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.183.427.088)	(2.736.429.090)
06	Chi phí lãi vay		35.668.529.518	27.045.786.135
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		92.690.517.539	83.010.840.345
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(127.406.341.818)	14.252.705.296
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		41.018.953.051	34.223.028.582
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.711.259.730	(38.791.880.328)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.217.700.779)	(1.623.122.913)
13	Tiền lãi vay đã trả		(35.246.326.211)	(27.338.857.318)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.812.777.895)	(2.680.206.498)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		383.790.000	386.242.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.087.510.000)	(499.570.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.966.136.383)	60.939.179.166
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.848.752.463)	(8.729.886.824)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		619.363.636	92.500.000
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.700.000	-
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.180.059.260)	(12.839.721.075)
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.677.860	13.938.566.415
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.564.063.452	2.279.654.378
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.678.006.775)	(5.258.887.106)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.012.267.891.497	863.767.857.282
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(952.223.977.852)	(905.748.203.403)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.185.391.000)	(4.165.914.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		55.858.522.645	(46.146.260.121)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

(Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		22.214.379.487	9.534.031.939
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.880.698.783	13.276.560.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(71.855.544)	(1.929.893.606)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	43.023.222.726	20.880.698.783

SM

Minh Sơn
Ban trưởng

Định, ngày 20 tháng 01 năm 2011



[Signature]
Lê Vy
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 85.997.600.000 VND (Tám mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn). Tương đương 8.599.760 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các chi nhánh, xí nghiệp trực thuộc

<u>Tên</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
- Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
- Chi nhánh tại Đăknông	ĐăkR'lap, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
- Xí nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
- Xí nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
- Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
- Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
- Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú - tỉnh Phú Yên

Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc	Khu Công nghiệp Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000054 ngày 30/12/2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 11/06/2010 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua, bán, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí liên quan trực tiếp đến Quyền sử dụng đất	10 năm

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐắkNông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2010 là năm thứ hai chi nhánh Khánh Hòa và ĐắkNông được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xi nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2010 là năm đầu tiên Xi nghiệp Thăng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.516.641.219	1.899.087.653
Tiền gửi ngân hàng	41.506.581.507	18.981.611.130
Cộng	<u>43.023.222.726</u>	<u>20.880.698.783</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.070.791.736	8.051.410.336
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.828.872.036)	(3.781.235.236)
Cộng	<u>4.241.919.700</u>	<u>4.270.175.100</u>

Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		9.070.791.736		8.051.410.336
- Tập đoàn Bảo Việt (BVH)		-	1.000	37.111.000
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương (CTG)	6.741	208.578.650	5.000	194.578.650
- Công ty Đạm Phú Mỹ (DPM)	9.700	425.836.350	9.700	425.836.350
- Công ty CP Bóng Đèn Điện Quang (DQC)	-	-	3.000	65.897.100
- NH TMCP XNK Việt Nam (EIB) (1)	25.200	475.224.000	1.000	26.104.000
- Công ty CP KCN Tân Tạo (ITA)	800	19.307.750	500	19.307.750
- Công ty CP Bao Bì Mỹ Châu (MCP)	1.550	39.055.600	1.550	39.055.600
- Công ty Khoan và dịch vụ khoan Dầu Khí (PVD)	1.333	91.523.750	1.000	91.523.750
- Công ty Vận Tải Dầu Khí (PVT)	3.100	54.463.450	2.000	43.463.450
- Công ty CP Cấp và Vật Liệu Viễn Thông (SAM)	5.000	140.921.500	5.000	140.921.500
- Công ty Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	1.000	40.120.000	500	40.120.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STB) (2)	38.221	722.764.686	5.455	168.335.186
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	64.887	6.177.246.000	59.378	6.122.156.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	19.675	675.750.000	15.800	637.000.000

(1) Trong đó bao gồm cổ tức nhận bằng cổ phiếu trong năm 2010 là 4.000 cổ phiếu.

(2) Trong đó bao gồm cổ tức nhận bằng cổ phiếu trong năm 2010 là 2.251 cổ phiếu.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		4.828.872.036		3.781.235.236
- Cổ phiếu niêm yết		4.495.467.036		3.575.575.236
- Tập đoàn Bảo Việt (BVH)	-	-	1.000	6.511.000
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương (CTG)	6.741	53.535.650	5.000	47.078.650
- Công ty Đạm Phú Mỹ (DPM)	9.700	57.236.350	9.700	96.036.350
- NH TMCP XNK Việt Nam (EIB) (1)	25.200	84.624.000	1.000	2.104.000
- Công ty CP KCN Tân Tạo (ITA)	800	6.027.750	500	1.807.750
- Công ty CP Bao Bì Mỹ Châu (MCP)	1.550	22.780.600	1.550	16.890.600
- Công ty Khoan và dịch vụ khoan Dầu Khí (PVD)	1.333	20.874.750	1.000	24.023.750
- Công ty Vận Tải Dầu Khí (PVT)	3.100	22.843.450	2.000	12.863.450
- Công ty CP Cáp và Vật Liệu Viễn Thông (SAM)	5.000	47.421.500	5.455	36.869.686
- Công ty Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	1.000	8.120.000	59.378	3.331.390.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STB) (2)	38.221	103.584.486	-	-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	64.887	4.068.418.500	-	-
- Cổ phiếu OTC		333.405.000		205.660.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) (*)	19.675	333.405.000	15.800	205.660.000

(*) Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) là giá tham khảo theo Báo Đầu tư Chứng khoán phát hành ngày 03/01/2011 số 01 (941).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xí nghiệp Thăng Lợi	1.014.080.300	1.014.080.300
- Tiền đền bù mất bằng	1.014.080.300	1.014.080.300
- BHYT, BHXH, BHTN	20.659.105	-
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	-	11.794.701
- Tiền vật tư bảo hành	-	11.794.701
Xí nghiệp 380	20.624.403	25.244.722
- BHYT, BHXH, BHTN	20.624.403	16.306.547
- Tiền thuế TNCN		8.938.175
Chi nhánh Đồng Nai	-	23.864.558
- Tiền đóng góp các quỹ năm 2009	-	23.864.558
- BHYT, BHXH, BHTN	17.032.725	-
Phải thu khác	45.786	14.802.735
	1.072.442.319	1.089.787.016

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.419.633.457	57.299.446.204
Công cụ, dụng cụ	28.310.060	28.051.250
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.026.595.002	33.910.601.611
Thành phẩm	2.550.491.760	5.080.572.978
Hàng hoá	10.571.358.692	55.296.669.979
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(2.890.545.856)	(17.267.563.852)
	<u>107.705.843.115</u>	<u>134.347.778.170</u>

() Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo biên bản của Hội đồng thẩm định đánh giá của Công ty Cổ phần Phú Tài thông qua giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngày 31/12/2010 trên cơ sở tình hình giá cả hàng hóa trên thị trường tại thời điểm trích lập và giá dự kiến trong năm 2011, ước tính giá trị thuần có thể thu hồi được giảm khoảng từ 10% đến 30% so với giá gốc tồn kho nói chung.*

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	118.535.306.183	100.543.594.009	28.736.961.440	3.194.900.557	79.485.600	251.090.247.789
2. Số tăng trong năm	4.244.479.847	9.290.335.368	900.545.455	97.700.487	-	14.533.061.157
- Mua sắm mới	4.244.479.847	9.290.335.368	900.545.455	97.700.487	-	14.533.061.157
3. Số giảm trong năm	(3.071.212.172)	-	(610.395.052)	(115.941.660)	-	(3.797.548.884)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.071.212.172)	-	(610.395.052)	(115.941.660)	-	(3.797.548.884)
4. Số dư cuối năm	119.708.573.858	109.833.929.377	29.027.111.843	3.176.659.384	79.485.600	261.825.760.062
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	32.399.131.273	66.922.306.067	12.253.611.771	2.614.737.687	79.485.600	114.269.272.398
2. Số tăng trong năm	10.423.028.141	8.731.687.392	4.946.505.947	364.257.031	-	24.465.478.511
- Trích khấu hao	10.423.028.141	8.731.687.392	4.946.505.947	364.257.031	-	24.465.478.511
3. Số giảm trong năm	(2.847.649.108)	-	(610.395.052)	(115.941.660)	-	(3.573.985.820)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.847.649.108)	-	(610.395.052)	(115.941.660)	-	(3.573.985.820)
4. Số dư cuối năm	39.974.510.306	75.653.993.459	16.589.722.666	2.863.053.058	79.485.600	135.160.765.089
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	86.136.174.910	33.621.287.942	16.483.349.669	580.162.870	-	136.820.975.391
2. Cuối năm	79.734.063.552	34.179.935.918	12.437.389.177	313.606.326	-	126.664.994.973

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

48.028.753.419

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

70.567.347.642

Trong kỳ, Công ty đang trích khấu hao nhanh so với phương pháp đường thẳng. Trong năm 2010, số khấu hao nhanh đã thấp hơn mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.006.102.602 VND.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đến bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	4.655.497.671	4.655.497.671
2. Số tăng trong năm	1.226.641.768	1.226.641.768
- Mua sắm mới	1.226.641.768	1.226.641.768
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	5.882.139.439	5.882.139.439
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	342.752.342	342.752.342
2. Số tăng trong năm	317.757.044	317.757.044
- Trích khấu hao	317.757.044	317.757.044
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	660.509.386	660.509.386
III. Giá trị còn lại		
1. Đầu năm	4.312.745.329	4.312.745.329
2. Cuối năm	5.221.630.053	5.221.630.053

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	146.026.000	-
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	146.026.000	-
Xí nghiệp Nhơn Hòa	-	469.309.638
- Dự án mỏ đá	-	469.309.638
Chi nhánh Đồng Nai	-	26.800.000
- Bồn xử lý nước thải	-	26.800.000
Xí nghiệp Toyota	306.510.415	-
Xí nghiệp 380	3.222.328.969	89.706.208
- Nhà xưởng nổi dài	396.334.569	-
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	647.063.303	-
- Máy cưa đá SANKI	27.272.727	-
- Máy đánh bóng 11 đầu	820.409.091	-
- Cầu trục công 2,8 tầng (2 cái)	345.972.728	-
- Máy nén khí Mitsui 375A (2 cái)	160.000.000	-
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	318.397.188	-
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	186.670.703	-
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	269.571.988	-
- Mỏ Ponbinao	50.636.672	-
- Cầu 2 tấn tại TP Hồ Chí Minh	-	63.612.000
- Máy đánh bóng 2 12 đầu	-	26.094.208
	3.674.865.384	585.815.846

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	9.620.700.000	9.620.700.000
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.176.000.000	10.176.000.000
- Đầu tư vào Công ty TNHH Hạnh Phúc	10.176.000.000	10.176.000.000
Đầu tư dài hạn khác	15.150.000.000	15.156.700.000
- Đầu tư cổ phiếu (*)	15.150.000.000	15.150.000.000
- Đầu tư trái phiếu	-	6.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(4.144.552.926)	(6.616.527.526)
Cộng	<u>30.802.147.074</u>	<u>28.336.872.474</u>

(*) Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú - Tuy Hòa, Phú Yên	51,91%	51,91%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây

- Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 31/12/2010, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hạnh phúc	KCN Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai	20%	20%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm gỗ và sản phẩm cơ khí

Theo hợp đồng mua bán ngày 7/11/2009 Công ty Cổ phần Phú Tài mua lại phần vốn góp của bà Nguyễn Thị Hoài đã góp vào Công ty TNHH Hạnh phúc với số tiền là 10.176.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 20%.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.523.133.819	3.641.228.906
- Xí nghiệp 380	2.096.722.622	1.602.098.301
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	42.026.642
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	717.314.345	933.709.651
- Chi nhánh Toyota Quy Nhơn	436.992.056	878.636.817
- Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	-	31.536.490
- Xí nghiệp Thăng Lợi	171.848.369	58.099.290
- Chi nhánh Đồng Nai	100.256.427	95.121.715
Chi phí trả trước dài hạn khác (VP Công ty)	3.001.733	39.022.533
	<u>3.526.135.552</u>	<u>3.680.251.439</u>

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	302.712.666.537	228.154.238.171
Vay ngắn hạn (VND)	204.201.199.336	186.552.135.514
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài (1)	56.732.910.769	40.532.219.226
- Ngân hàng NN&PTNT - chi nhánh Quy Nhơn (2)	45.308.709.823	18.450.623.033
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài (3)	12.937.709.814	22.076.482.284
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định (4)	87.548.696.766	77.144.125.971
- Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định	-	3.428.685.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á Bình Định	-	20.690.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - chi nhánh Bình Định	-	4.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quy Nhơn (3)	1.673.172.164	-
Vay ngắn hạn (USD)	98.511.467.201	41.602.102.657
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài (1)	37.180.464.684	20.827.540.587
- Ngân hàng NN&PTNT - chi nhánh Quy Nhơn (2)	7.542.483.431	13.092.186.041
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài (3)	27.822.183.220	7.409.870.180
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định (4)	2.121.625.371	272.505.849
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quy Nhơn (3)	23.844.710.495	-
Vay đối tượng khác	1.135.616.677	3.199.877.077
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả (chi tiết xem thuyết minh số 16)	15.082.454.576	14.549.757.508
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	14.236.800.000	13.863.191.320
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài	9.416.000.000	9.042.391.320
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Bình Định	4.820.800.000	4.820.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	845.654.576	686.566.188
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Bình Định	724.489.776	686.566.188
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài	121.164.800	-
	<u>318.930.737.790</u>	<u>245.903.872.756</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

- (1) Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài số 01/2010/HĐTDHM ngày 04/05/2010, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:
 - Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất vay: thay đổi theo thời gian và không thay đổi trong thời gian vay;
 - Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp bằng quyền đòi nợ các khoản phải thu liên quan tới nguồn vốn tài trợ của ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế.

- (2) Hợp đồng vay số 4301-LAV-200902396 ngày 08/06/2010 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Quy Nhơn, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:
 - Hạn mức cho vay: 60 tỷ VND;
 - Mục đích vay: Sản xuất, kinh doanh các loại gỗ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất vay: Theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam;
 - Hình thức bảo đảm: Thế chấp Tài sản từ vốn vay và tài sản khác phải được mua bảo hiểm tối thiểu bằng tổng giá trị khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT thành phố Quy Nhơn trong suốt thời gian vay vốn.

- (3) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có các điều khoản cơ bản như sau:
 - Tổng hạn mức vay của các hợp đồng là 35 tỷ VND và 790.000 USD;
 - Thời hạn vay: 6 tháng;
 - Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu; Kinh doanh xe ô tô; Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng nội thất xuất khẩu;
 - Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.

- (4) Vay Ngân hàng TMCP quân đội - CN Bình Định, hợp đồng số 140.10.401.700093.TD.DN ngày 05/08/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức cho vay: 130 tỷ VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn cho kinh doanh thương mại gỗ, sản xuất gỗ của xí nghiệp Thắng Lợi, kinh doanh đá của xí nghiệp 380, thương mại dịch vụ ô tô;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất vay: áp dụng theo khung lãi suất cho vay do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Quân đội công bố từng thời kỳ;
 - Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Công ty và xí nghiệp Thắng Lợi đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 70 tỷ VND, thế chấp hàng tồn kho của Xí nghiệp 380 tối thiểu 10 tỷ VND, XN Toyota Đà Nẵng, Quy Nhơn 1 tỷ VND, toàn bộ nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình xây dựng gắn liền với đất tổng giá trị 33.852.591.841 VND, toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá 8.047.435.634 VND.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.354.955.791	1.698.205.214
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	101.775.467	767.048.940
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.167.168.811	672.673.893
Thuế Thu nhập cá nhân	98.776.453	124.812.172
Thuế Tài nguyên	88.154.988	70.872.965
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	30.000.000	30.000.000
Các loại thuế khác	55.632.036	24.123.096
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54.506.648	33.407.752
	<u>4.950.970.194</u>	<u>3.421.144.032</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	721.197.792	299.018.001
Trích trước chi phí vận tải	278.027.882	376.846.997
Trích trước chi phí tiền điện	486.539.227	-
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	396.036.278	247.632.329
Trích trước chi phí thuê đất	4.333.449.296	1.837.357.327
Chi phí phải trả khác	280.389.210	225.079.802
	<u>6.495.639.685</u>	<u>2.985.934.456</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	613.476.518	538.556.913
Bảo hiểm xã hội	229.723.582	247.039.340
Bảo hiểm y tế	56.993.437	33.216.690
Bảo hiểm thất nghiệp	25.169.962	22.114.430
Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	423.471.741	377.998.847
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.284.381.733	1.000.085.819
- <i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	52.555.066	52.531.550
- <i>Công nợ phải trả Quân khu</i>	533.510.180	348.678.980
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	179.297.975	130.228.348
- <i>Các khoản trợ cấp phải trả người lao động</i>	11.630.888	106.074.264
- <i>Quỹ hỗ trợ đời sống</i>	1.019.100	142.979.300
- <i>Tiền Đảng phí phải nộp</i>	90.722.513	138.887.713
- <i>Cổ tức phải trả chủ sở hữu</i>	667.920.000	53.359.000
- <i>Tiền đền bù</i>	592.491.344	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	155.234.667	27.346.664
Phải trả về cổ phần hóa	10.000.000	-
	<u>3.643.216.973</u>	<u>2.219.012.039</u>

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	18.791.346.125	33.817.731.735
Vay nội tệ	16.614.939.497	30.867.744.237
- Ngân hàng DT&PT Phú Tài (1)	3.839.528.664	13.271.533.404
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Bình Định (2)	12.775.410.833	17.596.210.833
Vay ngoại tệ	2.176.406.628	2.949.987.498
- Ngân hàng DT&PT Phú Tài (1)	200.137.745	390.600.687
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Bình Định (2)	1.976.268.883	2.559.386.811
Vay đối tượng khác	4.816.926.649	4.460.926.649
- Văn phòng Công ty	-	400.000.000
- Tại Xí nghiệp Toyota	1.610.000.000	854.000.000
- Quân khu 5	3.206.926.649	3.206.926.649
	<u>23.608.272.774</u>	<u>38.278.658.384</u>

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

(1) Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài có các điều khoản cơ bản như sau:

- Thời hạn vay: từ 48 tháng đến 84 tháng;
- Mục đích vay để thực hiện đầu tư các dự án bao gồm: Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ ô tô Toyota tại thành phố Quy Nhơn; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đá Granite tại Đăk Nông; Dự án Nhà văn phòng làm việc của Công ty CP Phú Tài; Dự án nhà máy chế biến đá Granite giai đoạn 2 tại tỉnh Khánh Hòa; dự án Đầu tư khai thác nguyên liệu đá Granite tại huyện Phù Cát tỉnh Bình Định;
- Lãi suất cho vay: được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác.

(2) Hợp đồng tín dụng trung hạn số: D0071/2/2007 ngày 14/08/2007 vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định có các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Vay đầu tư dự án Phước Thành;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được thả nổi, điều chỉnh 2 lần/1 năm vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản quyền sử dụng đất, nhà xưởng và tất cả tài sản được hình thành trên vốn vay dự án đầu tư Phước Thành.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.999.400.000	22.729.465.624	-	-	-	1.356.992.459	9.444.824.182	93.530.682.265
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	16.450.464.559	16.450.464.559
Tăng khác	-	-	1.143.403.682	2.114.271.569	2.542.670.434	779.396.033	-	6.579.741.718
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.199.958.000)	(4.199.958.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(5.244.866.182)	(5.244.866.182)
Số dư đầu kỳ	59.999.400.000	22.729.465.624	1.143.403.682	2.114.271.569	2.542.670.434	2.136.388.492	16.450.464.559	107.116.064.360
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	38.627.745.364	38.627.745.364
Tăng khác	25.998.200.000	-	1.562.175.230	-	390.543.807	625.137.933	-	28.576.056.970
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.798.832.000)	(10.798.832.000)
Giảm quỹ để tăng vốn bổ sung	-	(14.359.466.847)	(2.705.578.912)	-	(2.933.214.241)	-	-	(19.998.260.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(5.651.632.559)	(5.651.632.559)
Giảm khác	-	-	-	(1.349.675.560)	-	-	-	(1.349.675.560)
Số dư cuối kỳ này	85.997.600.000	8.369.998.777	-	764.596.009	-	2.761.526.425	38.627.745.364	136.521.466.575

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2009 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối	16.450.464.559
Trích quỹ dự phòng tài chính	625.137.933
Trích quỹ đầu tư phát triển	390.543.807
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.072.715.589
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau thuế	1.562.175.230
Chênh lệch còn lại từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.060.000
Chi trả cổ tức	10.798.832.000
Trong đó:	
Trả bằng tiền	4.799.952.000
Trả bằng cổ phiếu	5.998.880.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	14%	11.966.900.000	14%	8.349.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	86%	74.030.700.000	86%	51.650.400.000
- <i>Pháp nhân năm giữ</i>	6%	5.090.670.000	12%	7.156.110.000
- <i>Thẻ nhân năm giữ</i>	80%	68.940.030.000	74%	44.494.290.000
	100%	85.997.600.000	100%	59.999.400.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.997.600.000	59.999.400.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	59.999.400.000	59.999.400.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	25.998.200.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	85.997.600.000	59.999.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(10.798.832.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(10.798.832.000)	-

Theo Nghị quyết của ĐHCĐ số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/3/2010, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức còn lại của năm 2009 và tăng vốn góp năm 2010.

Theo Nghị quyết của ĐHCĐ, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 3:1, nguồn thực hiện được lấy từ nguồn Thặng dư vốn 14.360.526.847 VND, Quỹ Đầu tư phát triển 2.933.214.241 VND, Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu 2.705.578.912 VND. Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ số tiền là 5.998.880.000 VND.

d) Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.599.760	5.999.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.599.760	5.999.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.599.760	5.999.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.599.760	5.999.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.599.760	5.999.940
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	2.542.670.434
Quỹ dự phòng tài chính	2.761.526.425	2.136.388.492
Cộng	2.761.526.425	4.679.058.926

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.575.095.863.872	1.295.742.015.053
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.351.493.603	43.238.674.194
	<u>1.626.447.357.475</u>	<u>1.338.980.689.247</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	679.821.891	53.163.582
Hàng bán bị trả lại	2.961.818.182	2.168.701.790
Thuế xuất khẩu	-	10.295.000
	<u>3.641.640.073</u>	<u>2.232.160.372</u>

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.571.454.223.799	1.293.509.854.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.351.493.603	43.238.674.194
Cộng	<u>1.622.805.717.402</u>	<u>1.336.748.528.875</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	1.430.083.924.152	1.183.833.989.377
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.701.019.810	37.340.438.008
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.377.017.996)	-
	<u>1.455.407.925.966</u>	<u>1.221.174.427.385</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	322.956.312	705.088.803
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	58.740.640	231.229.975
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.182.366.500	1.399.239.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.880.846.200	7.222.083.145
Lãi bán hàng trả chậm	654.249.078	3.185.990.272
Doanh thu hoạt động tài chính khác	172.634.749	84.353.000
	<u>7.271.793.479</u>	<u>12.827.984.795</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.668.529.518	27.045.786.135
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	723.510	22.479.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.940.617.176	3.723.690.096
Dự phòng các khoản đầu tư	(1.424.337.800)	4.496.921.476
Chi phí tài chính khác	9.090.909	-
	38.194.623.313	35.288.876.962

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

24.1 Thuế TNDN hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.307.272.813	4.176.308.564
Cộng	11.307.272.813	4.176.308.564

Chi phí thuế TNDN năm 2010 được xác định như sau:

1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	50.114.207.850
Các khoản mục điều chỉnh:	
Trừ:	
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	1.182.366.500
- Thu nhập được miễn thuế TNDN theo ưu đãi đầu tư	2.771.623.589
- Thu nhập đã tính thuế từ năm trước	1.046.091.039
- <i>Doanh thu cho thuê văn phòng</i>	23.289.789
- <i>Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế cao hơn)</i>	1.022.801.250
Cộng	
- Chi phí không hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế:	114.964.531
- <i>Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)</i>	16.698.648
- <i>Các khoản tiền phạt</i>	49.665.883
- <i>Lương HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	48.600.000
2. Thu nhập chịu thuế	45.229.091.253
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN 25%)	11.307.272.813
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.307.272.813

24.2 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	421.765.939	600.955.612
	421.765.939	600.955.612

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại, dịch vụ	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	246.078.058.129	549.804.305.733	826.923.353.540		1.622.805.717.402
Tổng doanh thu thuần	246.078.058.129	549.804.305.733	826.923.353.540	-	1.622.805.717.402
Tổng chi phí mua TSCĐ	12.457.764.923	6.001.285.785	389.701.755		18.848.752.463
Tài sản bộ phận	85.784.136.588	418.551.755.600	66.658.387.578		570.994.279.766
Tổng tài sản	98.241.901.511	424.553.041.385	67.048.089.333	-	589.843.032.229
Nợ phải trả của các bộ phận	78.829.544.462	316.043.931.859	58.448.089.333		453.321.565.654
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả	78.829.544.462	316.043.931.859	58.448.089.333	-	453.321.565.654

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	634.180.855.560	159.188.864.988	3.951.845.546	825.484.151.308	1.622.805.717.402
Tài sản bộ phận	444.285.677.913	57.217.105.908	2.833.108.367	66.658.387.578	570.994.279.766
Tổng chi phí mua TSCĐ	15.820.550.516	2.638.500.192	-	389.701.755	18.848.752.463

IGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Loại bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	133.926.596	162.677.048
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	5.436.041.482	778.753.498

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2010:

<u>Loại bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Hải trả			
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (TK 331)	Công ty con	1.570.992.377	85.686.255

LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính, Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 4/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 01/01/2010 số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày trong mục Nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục Vốn chủ sở hữu; Doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong mục Nợ dài hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục Nợ ngắn hạn.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	310	325.922.147.304	323.859.156.603
Người mua trả tiền trước	313	7.892.487.299	7.915.777.088
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2.086.280.490	-
Nợ dài hạn	330	38.520.737.493	38.497.447.704
Doanh thu chưa thực hiện	338	23.289.789	-
Vốn chủ sở hữu	400	107.116.064.360	109.202.344.850
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	2.086.280.490

S.M.

Minh Sơn
toán trưởng

h Định, ngày 20 tháng 01 năm 2011



L.V.
Lê Vy
Tổng Giám đốc

